

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2023/KDTM-PT

Ngày: 08-02-2023

V/v tranh chấp hợp đồng mua bán con giống
và yêu cầu bồi thường thiệt hại

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Hưng

Các Thẩm phán: Ông Ngô Thanh Sỹ

Ông Võ Văn Toàn

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Văn Huy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai: Ông Lê Văn Dũng – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 08 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 17/2022/TLPT-KDTM ngày 17 tháng 11 năm 2022 về “Tranh chấp hợp đồng mua bán con giống và yêu cầu bồi thường thiệt hại”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2022/KDTM-ST ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 18/2022/QĐ-PT ngày 14 tháng 12 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2023/QĐ-PT ngày 09 tháng 01 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Anh T, sinh năm 1973.

Địa chỉ: ấp N, xã Q, huyện T, tỉnh Đồng Nai – vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị Lệ T, sinh năm 1985.

Địa chỉ: khu phố V, thị trấn D, huyện T, tỉnh Đồng Nai (Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 04/01/2023) – có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Q- Luật sư Công ty luật T, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Nai – vắng mặt.

2. Bị đơn: Công ty D.

Địa chỉ trụ sở cũ: phường X, thành phố L, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ trụ sở mới: ấp H, xã B, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Trương Thị Thu T1 – Giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền:

- Ông Nguyễn Nam S, sinh năm 1995 – vắng mặt.

- Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1985 – có mặt.

Cùng địa chỉ: phường A, quận B, thành phố Hồ Chí Minh (Theo Giấy ủy quyền ngày 05/04/2021).

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Trần Hữu T1 – Luật sư thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh – có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Trương Ngọc H1, sinh năm 1978.

Địa chỉ: ấp A, xã S, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai – vắng mặt.

3.2. Bà Nguyễn Thị Thu V, sinh năm 1972.

Địa chỉ: ấp N, xã Q, huyện T, tỉnh Đồng Nai – vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà V, ông H1: Bà Trần Thị Lệ Thanh, sinh năm 1985.

Địa chỉ: khu phố V, thị trấn D, huyện T, tỉnh Đồng Nai (Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 04/01/2023) – có mặt.

Người kháng cáo: Công ty D là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản đối chất và tại phiên toà nguyên đơn ông Nguyễn Anh T và người đại diện trình bày:*

Vào ngày 10/12/2018, giữa ông Nguyễn Anh T và Công ty D có ký kết hợp đồng số CGHP-0202 về việc cung ứng con giống thương phẩm vịt siêu nạc. Để đảm bảo thực hiện hợp đồng ông T đã thanh toán cho Công ty D số tiền đặt cọc là 600.000.000đ với cam kết đây là số tiền đặt cọc để mua con giống với số lượng cụ thể là 7.500 con/tuần, tổng số lượng trên 52 tuần là $7.500 \times 52 \text{ tuần} = 390.000$ con; thanh toán tiền mua hàng theo mỗi đợt giao hàng sau 1 ngày khi bên nhận hàng đã ký xác nhận vào phiếu giao hàng, thời gian bắt đầu hợp đồng từ 10/02/2019 đến 09/02/2020. Từ ngày 10/2/2019 bên Công ty D phải cung cấp số lượng con giống là 3.750con/tuần. Đến ngày 01/4/2019 thì bên Công ty D phải cung cấp số lượng con giống là 7.500con/tuần.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng ông T đã nhiều lần phản ánh bằng tin nhắn, điện thoại và hình ảnh về việc Công ty D cung ứng con giống không đúng như cam kết trong hợp đồng, cũng như giao không đủ số lượng, nhưng Công ty D

phản hồi với lý do do dịch bệnh nên dẫn đến con giống kém chất lượng, không có thiện chí hợp tác và không có biện pháp khắc phục. Căn cứ vào số liệu thực tế và bảng thống kê số liệu đã giao con giống theo hợp đồng thì Công ty D đã giao cho ông và ông Trương Ngọc H1 từ tháng 01/2019 đến tháng 9/2019 tổng số là 108.370 con (theo bảng thống kê của Công ty D ngày 14/6/2022), số lượng vịt giống còn chưa giao là 281.630 con. Tổng số tiền ông T đã thanh toán là: 2.449.925.000đ.

Đã quá thời hạn thực hiện hợp đồng nhưng Công ty D vẫn không giao đủ số lượng vịt giống cho ông T. Đồng thời trong quá trình thực hiện hợp đồng chất lượng vịt giống cũng không đảm bảo chất lượng, cụ thể vịt nhỏ, chậm phát triển, chết non,... Việc này đã gây rất nhiều khó khăn, thiệt hại kinh tế lớn đối với ông T. Vì vậy vào tháng 10/2019 ông T đã ngưng không nhận con giống của Công ty D. Ông T đã nhiều lần yêu cầu Công ty D thanh lý hợp đồng hoàn trả số tiền cho đặt cọc cho ông T là 600.000.000đ nhưng Công ty D không thực hiện. Nay ông T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty D thanh lý hợp đồng số CGHP-0202 ngày 10/12/2018 và phải có trách nhiệm hoàn trả cho ông T số tiền đã đặt cọc là 600.000.000đ (*Sáu trăm triệu đồng*).

Đối với yêu cầu phản tố của Công ty D, yêu cầu ông T phải bồi thường thiệt hại cho Công ty với số tiền 2.557.500.000đ thì ông T không đồng ý.

** Theo bản tự khai, biên bản đối chất, đơn yêu cầu phản tố, yêu cầu phản tố bổ sung và tại phiên tòa bị đơn Công ty D do ông Nguyễn Thanh H đại diện trình bày:*

Vào ngày 10/12/2018, Công ty D (sau đây gọi tắt là công ty) và ông Nguyễn Anh T ký kết hợp đồng cung ứng con giống số CGHP-0202. Công ty sẽ cung cấp cho ông T con giống thương phẩm giống vịt Star 53 một ngày tuổi. Tổng số lượng phải cung cấp theo hợp đồng là 390.000 con. Thời gian bắt đầu là từ ngày 10/02/2019 đến ngày 09/02/2020. Để đảm bảo cho việc thực hiện hợp đồng này, ông Nguyễn Anh T phải đặt cọc số tiền là: 600.000.000đ.

Ngày 22/6/2020, ông Nguyễn Anh T nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai yêu cầu Công ty D phải hoàn trả lại 600.000.000đ tiền đặt cọc của hợp đồng số CGHP-0202 ký ngày 10/12/2018. Công ty cho rằng yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Anh T là không có căn cứ vì hợp đồng chỉ được thanh lý khi thỏa thuận hai điều kiện là bên B phải nhận đủ số lượng con giống đã cam kết trong hợp đồng và hợp đồng đã hết thời hạn thực hiện. Theo hợp đồng số CGHP-0202 ký ngày 10/12/2018, tính đến thời điểm ông Nguyễn Anh T khởi kiện thì thời hạn thực hiện hợp đồng đã hết. Tuy nhiên, số lượng con giống mà ông Nguyễn Anh T phải nhận chưa đủ so với số lượng đã cam kết trong hợp đồng. Do đó, số tiền cọc sẽ chỉ được hoàn trả cho ông Nguyễn Anh T khi hợp đồng đã hết thời hạn và các bên thực hiện xong nghĩa vụ của mình.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng có giai đoạn Công ty gặp khó khăn dẫn đến cung ứng không đủ số lượng con giống cho ông T, nhưng không ít hơn 50%

số lượng đã thông tin đến cho ông T được biết và đề nghị ông cho Công ty thêm một thời gian để con giống ổn định, sau đó Công ty D sẽ tiếp tục cung ứng đủ số lượng con giống đã cam kết cho ông T. Trường hợp ông Nguyễn Anh T không đồng ý đề nghị trên thì Công ty sẽ thanh lý hợp đồng và hoàn trả tiền cọc cho ông. Khi nhận được thông báo ông Nguyễn Anh T không có ý kiến gì, chấp nhận chờ để Công ty tiếp tục thực hiện đúng hợp đồng đã ký.

Ngày 20/5/2019, Công ty D có gửi thông báo cho khách hàng về việc đăng ký thêm số lượng con giống cho năm 2020 mà không phải đặt cọc tiền. Thời gian bắt đầu nhận con giống là đầu tháng 3/2020. Ngày 21/5/2019 ông T đã đăng ký nhận thêm 30.000 con vịt giống/1 tháng. Tuy nhiên đến tháng 10/2019, ông T từ chối nhận con giống mà Công ty D cung cấp với lý do cung cấp không đủ số lượng và giống không đảm bảo chất lượng.

Hành vi không nhận đủ số lượng con giống đã thỏa thuận trong hợp đồng của ông Nguyễn Anh T là hành vi vi phạm nghiêm trọng quy định tại khoản 7.4 Điều 7 của hợp đồng, dẫn đến gây thiệt hại nghiêm trọng cho Công ty. Tổng số lượng con giống cung ứng theo thỏa thuận trong hợp đồng là 390.000 con, tổng số lượng con giống đã giao là 108.370 con (theo bản thống kê ngày 14/6/2022).

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty D có những giai đoạn khó khăn và buộc phải giao thiếu số lượng con giống cho ông T, ông T đã thông cảm và đồng ý tiếp tục thực hiện hợp đồng cho đến khi giao đủ số lượng theo hợp đồng theo quy định tại Khoản 7.1 Điều 7 của Hợp đồng nếu Công ty giao thiếu số lượng đã cam kết sẽ phải bồi thường bằng tiền cho bên B một khoản đúng bằng số vịt giao thiếu nhân với giá bán tại thời điểm giao hàng. Vì vậy Công ty D cũng phải có trách nhiệm bồi thường về việc giao thiếu con giống cho ông Nguyễn Anh T.

Ngoài ra do sơ sót trong việc tổng hợp số lượng con giống nên trước đây Công ty D đã tính số lượng chưa chính xác. Nay sau khi ra soát công ty xác định lại tổng số lượng con giống ông T thực nhận là 108.370 con, tổng số lượng con giống chưa nhận là 281.630 con. Sau khi trừ đi số lượng con giống mà Công ty D giao thiếu thì ông T còn phải nhận số lượng con giống là 170.500con. Với đơn giá tạm tính là 15.000đ/con giống thì tổng số tiền Công ty D bị thiệt hại tạm tính là $170.500 \text{ con} \times 15.000\text{đ/con} = 2.557.500.000\text{đ}$.

Công ty D xác định lại yêu cầu phản tố và bổ sung yêu cầu phản tố như sau: Tuyên chấm dứt hợp đồng số CGHP-0202 ngày 10/12/2018 giữa ông Nguyễn Anh T và Công ty D. Buộc ông Nguyễn Anh T bồi thường thiệt hại cho Công ty D số tiền là 2.557.500.000đ.

** Theo bản tường trình, biên bản lấy lời khai của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trương Ngọc H1 trình bày:*

Ông là khách hàng của ông Nguyễn Anh T và cũng là người làm ăn chung với ông T. Mọi việc làm ăn là do ông và bà T1 liên lạc qua lại với nhau theo số điện thoại và nhắn tin qua mạng zalo. Trước đây ông có mua lại 1/2 hợp đồng của ông T để làm ăn nhưng nay ông T đã trả lại cho ông số tiền đặt cọc 300.000.000đ

nên ông không có quyền lợi gì nữa, số tiền đặt cọc 600.000.000đ là của ông T ông không có ý kiến gì.

Trước đây ông có thỏa thuận miệng với ông T đặt số lượng vịt giống như sau: Đợt 1 đặt 15.000 con, nhập cụ thể vào các ngày 18/5/2019 với số lượng là 7.500 con, ngày 19/5/2019 nhập 2.700 con và ngày 20/5/2019 là 3.000 con. Tổng số là 13.200 con, tỷ lệ trong 05 ngày đầu là hơn 500 con. Vịt con rất nhỏ và yếu nuôi đến khi xuất bán còn 10.000 con. Đợt 2 đặt 15.000 con, nhập vào ngày 22/7/2019 là 14.000 con và 600 con vịt so. Tổng số là 14.600 con, tỷ lệ chết cao hơn đợt 1, vịt nhỏ, yếu phản ánh với công ty cũng không có phản hồi, ý kiến cũng như không có biên bản làm việc gì. Đợt 3 đặt 15.000 con và giao ngày 05/10/2019 giao đủ 15.000 con, tỷ lệ chết trong 5 ngày đầu là hơn 700 con, trong quá trình nuôi đến ngày thứ 21 thì vịt rất nhỏ đạt trọng lượng khoảng 700-800gram, bình thường phải đạt 1,2-1,3 kg/con. Công ty có cử nhân viên kỹ thuật và bà T1 qua xem xét nhưng không lập biên bản và cũng không có ý kiến gì. Sau 3 đợt nhập ông không nhận được bất kì khoản hỗ trợ nào.

Nay ông T khởi kiện Công ty D yêu cầu hoàn trả tiền cọc 600.000.000đ ông đề nghị Tòa xem xét giải quyết cho ông T. Đối với nội dung phản tố của Công ty D, ông không đồng ý với toàn bộ nội dung phản tố của Công ty.

** Theo bản tường trình, biên bản lấy lời khai của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thu V do ông T1 đại diện trình bày:*

Trước đây khi ông T (chồng bà V) ký hợp đồng mua con giống của Công ty D thì bà V có biết. Trong quá trình mua con giống của Công ty D thì xảy ra vấn đề là Công ty không đủ con giống để cung cấp và con giống nuôi không lên ký, chết nhiều nên ông T có yêu cầu bà T1 giám đốc qua để xem xét nhưng sau khi xem xong thì bà T1 không có ý kiến gì. Lúc đầu ông T nói sẽ ngưng không nhận giống nữa thì bên Công ty có nói sẽ thanh lý hợp đồng cho chồng bà nhưng sau đó lại không thanh lý. Trước đây bà có nghe nói là ông H1 có làm ăn chung với ông T. Bà hoàn toàn đồng ý việc ông T đi khởi kiện Công ty D, buộc Công ty D phải thanh lý hợp đồng trả lại số tiền đặt cọc cho ông T là 600.000.000đ. Việc Công ty D phản tố yêu cầu bồi thường thiệt hại là 2.557.500.000đ thì bà không đồng ý.

** Tại biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa người làm chứng ông Nguyễn Hiếu Đ trình bày:*

Ông là khách hàng của ông T. Vào ngày 18/8/2019 ông có mua 3.000 con giống của ông T đặt mua của Công ty D. Khi nuôi thì phát hiện con giống phát triển không bình thường có báo cho ông T và Công ty D có cử kỹ thuật xuống coi và xác nhận phát triển không bình thường và có đề xuất tiêu hủy. Ông T đã hỗ trợ cho ông Đ 40.000.000đ.

** Tại biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa người làm chứng ông Lê Văn P trình bày:*

Ông cũng là khách hàng của ông T. Ngày 02/9/2019 ông bà có mua của ông T 2.000 con vịt giống, sau khi nuôi 49 ngày thì thấy vịt phát triển không tốt. Ông có báo ông T và Công ty có qua mổ vịt xác định vịt không bị bệnh mà do con giống không đạt chất lượng nên vịt chậm phát triển không đủ ký. Sau khi xuất vịt bán thì bị lỗ tiền cám vì phải nuôi thêm 11 ngày đủ 60 ngày mới xuất được và ông T có hỗ trợ thêm cho ông số tiền 15.000.000đ.

- Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2022/KDTM-ST ngày 29 tháng 8 năm 2022, Tòa án nhân dân thành phố Long Khánh đã tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Anh T, chấp nhận 1 phần yêu cầu phản tố của Công ty D.

- Chấm dứt hợp đồng cung ứng con giống số CGHP-0202 ngày 10/12/2018 giữa ông Nguyễn Anh T và Công ty D.

- Buộc Công ty D phải hoàn trả cho ông Nguyễn Anh T số tiền đặt cọc là 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng).

- Bác yêu cầu phản tố của Công ty D về việc đòi ông Nguyễn Anh T bồi thường thiệt hại với số tiền là 2.557.500.000đ.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm, nghĩa vụ chậm trả, việc thi hành bản án của Tòa án và quyền kháng cáo bản án theo quy định.

Tại đơn kháng cáo đề ngày 09 tháng 9 năm 2022, bị đơn Công ty D kháng cáo với lý do không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án, tuyên chấm dứt Hợp đồng cung ứng con giống và chấp nhận yêu cầu bồi thường của Công ty D.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

* *Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn tại phiên tòa sơ thẩm:* Hợp đồng các bên đã ký đảm bảo về nội dung và hình thức. Quá trình thực hiện hợp đồng nguyên đơn không vi phạm nghĩa vụ, bị đơn vi phạm nghĩa vụ giao không đủ số lượng và chất lượng, không thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả, thời hạn thực hiện hợp đồng đã hết. Vi phạm của bị đơn không thuộc trường hợp bất khả kháng, lỗi hoàn toàn của bị đơn. Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về bồi thường thiệt hại do lỗi hoàn toàn của bị đơn.

* *Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Về hình thức hợp đồng là hợp pháp có đầy đủ các bên tham gia ký kết hợp đồng. Về số lượng các bên đã thỏa thuận việc số liệu giao thiếu vì vậy không thể nói Công ty D vi phạm nghĩa vụ. Về chất lượng con giống thì theo hợp đồng, Công ty không chịu trách nhiệm sau 04 ngày kể từ ngày giao. Theo thỏa thuận tại khoản 7.1 Điều 7 Hợp đồng thì ông T có trách nhiệm bao tiêu toàn bộ sản phẩm, ông T tự ý chấm dứt nên công ty không đồng ý trả lại tiền cọc. Về bồi thường thiệt hại, Công ty lấy mức giá trung bình là 15.000đ/1con nhân với số lượng con giống ông

T không nhận, công ty phải tiêu hủy. Đối với tin nhắn của bà T1 với ông H1 chỉ thể hiện việc đồng ý thanh lý không thể hiện việc trả lại tiền. Công ty có mời ông T và ông H1 về làm việc. Ông T đã tự ý chấm dứt hợp đồng là vi phạm nên việc khởi kiện của T là không có cơ sở. Vì vậy đề nghị HĐXX không chấp nhận yêu cầu trả lại tiền cọc của ông T, buộc ông T phải bồi thường do vi phạm hợp đồng.

** Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai:*

+ Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định.

+ Về kháng cáo: Các tài liệu có tại hồ sơ thể hiện hàng tháng bị đơn đều không cung ứng đủ số lượng con giống theo thỏa thuận tại hợp đồng, được đại diện bị đơn thừa nhận. Nguyên nhân không cung cấp đủ số lượng theo trình bày của bị đơn không thuộc trường hợp bất khả kháng theo thỏa thuận tại hợp đồng và cũng không chứng minh được việc nguyên đơn đồng ý cho cung cấp bổ sung. Như vậy, bị đơn là bên vi phạm hợp đồng, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ. Bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh nguyên đơn vi phạm hợp đồng, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Bị đơn Công ty D gửi đơn kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ hai, ông Lê Q là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có đơn xin vắng mặt, được đại diện nguyên đơn đồng ý xét xử vắng mặt; ông Nguyễn Nam S là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, bị đơn còn có người đại diện là ông Nguyễn Thanh H tham gia phiên tòa nên Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về kháng cáo:

[2.1] Tại khoản 1.3 Điều 1 Hợp đồng cung ứng con giống số CGHP-0202 ngày 10/12/2018 các bên thỏa thuận kể từ ngày 10/02/2019, bị đơn cung cấp số lượng vịt giống là 3.750 con/tuần và từ ngày 01/4/2019 cung cấp số lượng là 7.500con/tuần. Kể từ khi thực hiện hợp đồng, hàng tháng bị đơn đều không giao đủ số lượng. Bị đơn có thông báo giảm số lượng cung cấp vịt giống tháng 4/2019 và sẽ điều chỉnh lại trong tháng 5/2019, nhưng từ tháng 5/2019 đến tháng 10/2019 vẫn không cung cấp đủ số lượng theo thỏa thuận tại hợp đồng. Ngày 9/10/2019, nguyên đơn ngưng không nhận hàng và thông báo yêu cầu thanh lý hợp đồng, được bị đơn thừa nhận. Tuy nhiên, bị đơn cho rằng có tổ chức hợp và nguyên đơn

đồng ý cho bị đơn cung cấp bổ sung qua việc nguyên đơn ký tiếp hợp đồng thứ hai ngày 05/3/2019, mua 260.000đ con giống mà không phải nộp tiền đặt cọc nhưng nguyên đơn chỉ thừa nhận có ký thêm hợp đồng mua 260.000đ con giống, không thừa nhận có việc đồng ý cho bị đơn cung cấp bổ sung con giống.

[2.2] Qua xem xét hợp đồng số CGHP/02024 các bên ký ngày 05/3/2019 thì thấy: Về số lượng con giống hai bên mua bán là 260.000 con như bị đơn trình bày. Tuy nhiên, thời điểm phải thực hiện hợp đồng là từ tháng 7/2019 cho đến tháng 8/2020, trong khi bị đơn thông báo giảm số lượng cung cấp là vào ngày 21/3/2019, thời điểm giảm là tháng 4/2019 và sẽ điều chỉnh lại trong tháng 5/2019, tức chưa đến thời điểm phải thực hiện hợp đồng ngày 05/3/2019 và hai bên cũng chỉ mới thực hiện hợp đồng ký ngày 10/12/2018 khoảng 01 tháng. Đồng thời, theo hợp đồng ký ngày 05/3/2019 thì nguyên đơn phải đặt cọc số tiền 400.000.000đ, không phù hợp với trình bày của bị đơn là nguyên đơn không phải đặt cọc, cũng không có nội dung thỏa thuận nào về việc thay thế hoặc hủy bỏ hợp đồng ký ngày 10/12/2018. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện bị đơn thừa nhận hai hợp đồng này độc lập với nhau, đồng thời các bên xác định không ký thêm phụ lục hợp đồng đối với hợp đồng ký ngày 28/12/2018, bị đơn không cung cấp thêm được chứng cứ nào khác chứng minh việc nguyên đơn đồng ý cho cung cấp bổ sung con giống đối với hợp đồng ký ngày 10/12/2018. Các bên cũng xác định chưa thực hiện và không tranh chấp đối với hợp đồng ký ngày 003/5/2019.

[2.3] Theo thỏa thuận tại khoản 1.2 Điều 1 Hợp đồng cung ứng con giống số CGHP-0202 ngày 10/12/2018 thì bị đơn cung cấp vịt giống thương phẩm một ngày tuổi, vịt khỏe mạnh, độ đồng đều trên 90%... nhưng con giống bị đơn cung cấp không đảm bảo. Việc này thể hiện qua nội dung tin nhắn của bà Trương Thị Thu T1 là đại diện theo pháp luật của bị đơn gửi cho ông Trương Ngọc H1 và lời khai của những người làm chứng. Do chất lượng con giống không đảm bảo dẫn đến quá trình nuôi dưỡng bị chết nhiều, nguyên đơn đã phải hỗ trợ tiền cho những khách hàng mua lại vịt giống của nguyên đơn.

[2.4] Việc giao không đủ số lượng theo bị đơn nguyên nhân là do khả năng giảm đẻ của đàn bố mẹ, đàn tơ lên thay thế chưa kịp, tỷ lệ có phôi cũng giảm do thời tiết không thuận lợi nhưng không phải là nguyên nhân bất khả kháng theo thỏa thuận tại khoản 7.1 Điều 7 của Hợp đồng, đồng thời vịt giống bị đơn cung cấp không đảm bảo chất lượng theo thỏa thuận, gây thiệt hại cho nguyên đơn. Như vậy, bị đơn đã vi phạm cơ bản nghĩa vụ của hợp đồng, hoàn toàn do lỗi của bị đơn, thời hạn thực hiện hợp đồng đã hết nên nguyên đơn đơn phương chấm dứt thực hiện nghĩa vụ hợp đồng, yêu cầu bị đơn trả lại tiền cọc là phù hợp quy định tại Điều 312 và Điều 314 của Luật Thương mại.

[2.5] Tại đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu Tòa án tuyên buộc bị đơn thanh lý hợp đồng số CGHP-0202 ngày 10/12/2018 và hoàn trả tiền cọc đã nhận là 600.000.000đ. Bị đơn phản tố yêu cầu Tòa án tuyên chấm dứt hợp đồng và buộc nguyên đơn bồi thường thiệt hại cho bị đơn với số tiền 2.557.500.000đ. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn thay đổi, xác định yêu cầu khởi kiện là đề nghị Tòa án tuyên chấm dứt hợp đồng và buộc bị đơn hoàn trả tiền cọc đã nhận. Như

nhận định trên, nguyên đơn chấm dứt hợp đồng là hoàn toàn do lỗi của bị đơn, thời gian thực hiện hợp đồng đã hết, cả hai bên đều yêu cầu chấm dứt hợp đồng nên cấp sơ thẩm tuyên chấm dứt hợp đồng, buộc bị đơn hoàn trả tiền cọc, không chấp nhận yêu cầu bồi thường thiệt hại của bị đơn là phù hợp.

[3] Về án phí: Cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải chịu 111.150.000đ, hoàn trả tạm ứng án phí cho nguyên đơn là phù hợp. Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu 2.000.000đ án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp. Cấp sơ thẩm thông báo người kháng cáo nộp tạm ứng án phí phúc thẩm đối với tranh chấp kinh doanh thương mại với số tiền 300.000đ là không chính xác, cần rút kinh nghiệm.

[4] Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn, của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận. Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn không phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của Công ty D, giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2022/KDTM-ST ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Long Khánh.

Áp dụng các Điều 4, 24, 312 và 314 của Luật Thương mại; Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH12 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Anh T, một phần yêu cầu phản tố của Công ty D.

1.1. Chấm dứt hợp đồng cung ứng con giống số CGHP-0202 ngày 10/12/2018 giữa ông Nguyễn Anh T và Công ty D.

1.2. Buộc Công ty D phải hoàn trả cho ông Nguyễn Anh T số tiền đặt cọc là 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty D về việc yêu cầu ông Nguyễn Anh T bồi thường thiệt hại với số tiền là 2.557.500.000đ (Hai tỷ năm trăm năm mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

3. Về án phí:

3.1. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty D phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 111.150.000đ đồng (Một trăm mười một triệu một trăm năm mươi nghìn đồng). Khấu trừ vào tiền tạm ứng Công ty D đã nộp là

58.087.500đ (Năm mươi tám triệu không trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng) theo biên lai thu tiền số 0008567 ngày 24/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Khánh, Công ty D còn phải nộp tiếp số tiền 53.062.500đ (Năm mươi ba triệu không trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm đồng). Hoàn trả ông Nguyễn Anh T số tiền 14.000.000đ (Mười bốn triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0006243 ngày 03/07/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Khánh.

3.2. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty D phải chịu 2.000.000đ (Hai triệu đồng). Khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền số 0005921 ngày 19/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Khánh, Công ty D còn phải nộp tiếp số tiền 1.700.000đ (Một triệu bảy trăm nghìn đồng).

4. Về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ và thi hành bản án của Tòa án:

4.1. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4.2. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND TP. Long Khánh;
- Cục THADS tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS TP. Long Khánh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Trung Hưng